

Số: /2024/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

THÔNG TƯ**Quy định bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, sản xuất và sử dụng thông tin thống kê về biển, hải đảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)

a) Thu thập thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và các chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

b) Xây dựng và hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và các chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh;

c) Tổng hợp thông tin thống kê thuộc bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan căn cứ vào bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển, hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, TCTK (5).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

**Phụ lục I. DANH MỤC BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA VỀ BIỂN,
HẢI ĐẢO VÀ BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ QUỐC GIA BIỂN MẠNH**

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
01. Chỉ tiêu tổng hợp				
01	0101		Chỉ số tổng hợp quản trị biển và hải đảo của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	B
02. Kinh tế biển				
02	0201		Số hộ khai thác, nuôi trồng thủy sản biển	A
03	0202		Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	A
04	0203		Số cơ sở lưu trú du lịch ven biển	A
05	0204		Số buồng của cơ sở lưu trú du lịch ven biển	A
06	0205	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ	A
07	0206		Số lượng tàu biển	A
08	0207		Số lượng trung tâm kinh tế biển	A
09	0208	1207	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển	A
10	0209		Số lượng, trữ lượng các bãi san hô, cỏ biển	A
11	0210		Thẻ tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản ven biển	A
12	0211		Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam qua đường biển	A
13	0212		Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển đường biển	A
14	0213		Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đường biển	A
15	0214		Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển	A
16	0215		Công suất lắp đặt điện từ năng lượng gió, thủy triều	A
17	0216		Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ven biển	A
18	0217		Diện tích thu hoạch thủy sản nuôi trồng ven biển	A

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
19	0218		Diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương	A
20	0219		Sản lượng thủy sản khai thác biển	A
21	0220		Sản lượng thủy sản nuôi trồng ven biển	A
22	0221		Sản lượng khai thác dầu, khí	A
23	0222		Sản lượng dầu thô được tinh chế	A
24	0223		Trị giá xuất khẩu thủy sản biển	A
25	0224		Doanh thu vận tải đường biển, kho bãi biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển	A
26	0225		Doanh thu điện gió, thủy triều	A
27	0226		Tỷ trọng năng lượng từ gió, thủy triều trong tổng cung năng lượng sơ cấp	A
28	0227		Tỷ trọng sản lượng điện từ năng lượng gió, thủy triều trên tổng sản lượng điện sản xuất	A
29	0228		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của du lịch biển, đảo trong tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	B
30	0229		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế biển trong tổng sản phẩm trong nước	B
31	0230		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế thuần biển trong tổng sản phẩm trong nước	B
32	0231		Tỷ lệ đóng góp giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong tổng sản phẩm trong nước	B
03. Xã hội				
33	0301		Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	A
34	0302		Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	A

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
35	0303		Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế biển	A
36	0304		Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển	A
37	0305		Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo có khả năng triển khai kỹ thuật ngoại khoa tương đương bệnh viện hạng 2	A
38	0306		Tỷ lệ xã đảo độc lập có trạm y tế xã đạt chuẩn y tế vùng biển, đảo	A
39	0307		Tỷ lệ tàu vận tải biển, tàu viễn dương thực hiện đầy đủ các quy định quốc tế về bảo đảm y tế biển	A
04. Khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển				
40	0401		Số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục đại học	A
41	0402		Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành học liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	A
42	0403		Tỷ lệ chức danh thuyền viên đã có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên theo quy định	A
43	0404		Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về biển	A
05. Môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng				
44	0501		Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp	A
45	0502		Số vụ khai thác thủy sản biển bất hợp pháp đã được xử lý	A
46	0503		Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	A
47	0504		Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp	A

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
48	0505		Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển	A
49	0506		Tỷ lệ khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững	A
50	0507		Số khu, diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển	A
51	0508		Diện tích rừng ngập mặn ven biển	A
52	0509		Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng	A
53	0510		Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000	A
54	0511		Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi	B

Ghi chú:

- Lộ trình A: Áp dụng đối với các chỉ tiêu có thể thực hiện ngay từ năm 2024 do đã có sẵn hoặc có nguồn thông tin để tính toán, tổng hợp.
- Lộ trình B: Áp dụng đối với các chỉ tiêu chưa thể thực hiện ngay do chưa có nguồn thông tin hoặc đang nghiên cứu dự kiến có thể thực hiện từ năm 2026.

Phụ lục II. NỘI DUNG BỘ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ QUỐC GIA VỀ BIỂN, HẢI ĐẢO VÀ BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ QUỐC GIA BIỂN MẠNH

Nhóm 01. Chỉ tiêu tổng hợp

0101. Chỉ số tổng hợp quản trị biển và hải đảo của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số tổng hợp quản trị biển và hải đảo bao gồm các chỉ số đại diện cho các khía cạnh như: (1) Năng lực chính sách và thể chế; (2) Môi trường kinh doanh cho các hoạt động ven biển; (3) Chất lượng nước; (4) Khoáng sản, năng lượng và vận tải biển; (5) Đất đai; (6) Tài nguyên sống.

Chỉ số tổng hợp được tính bằng giá trị trung bình của các chỉ số thành phần. Quyền số của các chỉ tiêu thành phần được xác định bằng phương thức khảo sát lấy ý kiến của chuyên gia.

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Nhóm 02. Kinh tế biển

0201. Số hộ khai thác, nuôi trồng thủy sản biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ khai thác, nuôi trồng thủy sản biển là tổng số hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản biển. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0202. Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá là những cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho khai thác, chế biến, bảo quản, đảm bảo lưu thông phân phối hàng thủy sản (như: Cung cấp nhiên liệu, nước đá, vật tư ngư cụ cho tàu thuyền, cảng cá, bến cá, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, đóng sửa tàu thuyền, thông tin liên lạc...); khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá theo từng loại hình dịch vụ trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ;
- Quy mô, năng lực;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0203. Số cơ sở lưu trú du lịch ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở lưu trú du lịch ven biển là nơi cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch ở ven biển. Cơ sở lưu trú du lịch ven biển gồm khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, bãi cắm trại du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại, hạng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0204. Số buồng của cơ sở lưu trú du lịch ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Buồng trong cơ sở lưu trú du lịch ven biển là một đơn vị lưu trú, thể hiện sức chứa của cơ sở lưu trú du lịch ven biển. Trong buồng có phòng ngủ và các loại phòng khác như: Phòng vệ sinh, phòng khách, phòng bếp... tùy theo từng loại hình cơ sở lưu trú du lịch ven biển.

Trường hợp nhà sàn hoặc cơ sở lưu trú du lịch ven biển có phòng ngủ tập thể thì tạm tính quy đổi sức chứa 04 người = 01 buồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại, hạng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0205. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu bao gồm tàu đã đăng ký, đăng kiểm và chưa đăng ký, đăng kiểm.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ được tính tại thời điểm quan sát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nghề khai thác chính;
- Chiều dài tàu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0206. Số lượng tàu biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tàu biển hiện có là số lượng tàu biển các loại chạy bằng động cơ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; bao gồm tàu đang hoạt động, đang sửa chữa, đang thuê (thời hạn trên 01 năm), chưa dùng đến, hết niên hạn sử dụng; không bao gồm tàu đang cho thuê (thời hạn trên 01 năm), tàu cá và tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

- Tổng dung tích của đội tàu biển (GT) là tổng dung tích theo đăng ký của các tàu biển hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị GT.

- Tổng trọng tải của đội tàu biển (DWT) là tổng trọng tải theo đăng ký của các tàu biển hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị tấn.

- Tổng công suất máy của đội tàu biển là tổng công suất máy chính, máy phụ của các tàu biển hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị cheveaux (CV).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tuổi tàu;
- Công dụng;
- Cấp VR (cờ VN/NN).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

0207. Số lượng trung tâm kinh tế biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trung tâm kinh tế biển là các cụm liên kết ngành kinh tế biển ở những khu vực vùng biển và ven biển có lợi thế nhằm phát triển hiệu quả, có sức cạnh tranh cao để tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững kinh tế biển của tỉnh và cả nước trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh.

2. Phân tổ chủ yếu: Quốc gia/quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

0208. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cảng biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

0209. Số lượng, trữ lượng các bãi san hô, cỏ biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng các bãi san hô, cỏ biển là số lượng các bãi san hô, cỏ biển trong phạm vi vùng biển Việt Nam.

Trữ lượng của các bãi san hô, cỏ biển là tiềm năng, khả năng tối đa về sản lượng san hô, cỏ biển có thể khai thác từ vùng biển Việt Nam trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0210. Thể tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thể tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản ven biển là phần thể tích của hình khối lồng, bè được bao quanh để nuôi trồng thủy sản ở khu vực ven biển, được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

Công thức tính:

Thể tích lồng, bè = Chiều dài × Chiều rộng × Chiều sâu ngập nước

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản biển chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thủy sản;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0211. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam qua đường biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách quốc tế đến Việt Nam qua đường biển là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến Việt Nam qua đường biển.

2. Phân tổ chủ yếu: Quốc tịch.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

0212. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển đường biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượt hành khách vận chuyển đường biển

Số lượt hành khách vận chuyển đường biển là số lượt hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải đường biển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển đường biển là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển đường biển.

b) Số lượt hành khách luân chuyển đường biển

Số lượt hành khách luân chuyển đường biển là số lượt hành khách được vận chuyển đường biển tính theo chiều dài của quãng đường biển vận chuyển.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt hành khách} \\ \text{luân chuyển} \\ \text{đường biển} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượt hành khách} \\ \text{vận chuyển} \\ \text{đường biển} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Quãng đường} \\ \text{biển vận chuyển} \end{array}$$

Trong đó:

Quãng đường biển vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phân tổ chủ yếu: Trong nước/ngoài nước.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0213. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển đường biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường biển

Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường biển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển qua đường biển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển đường biển là tấn (T).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển đường biển

Khối lượng hàng hóa luân chuyển đường biển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển đường biển tính theo chiều dài của quãng đường biển vận chuyển.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Khối lượng hàng hóa} \\ \text{luân chuyển} \\ \text{đường biển (T.Km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng hàng hóa} \\ \text{vận chuyển đường biển} \\ \text{(T)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Quãng đường biển} \\ \text{đã vận chuyển} \\ \text{(Km)} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Trong nước/ngoài nước.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0214. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển là tổng khối lượng hàng hóa thực tế xuất, nhập cảng biển, hàng quá cảnh xếp dỡ trong kỳ báo cáo, bao gồm:

- *Khối lượng hàng hóa xuất cảng biển* là số tấn hàng hóa thực tế được bốc lên tàu thuyền trong phạm vi địa giới do cảng biển quản lý để vận chuyển đến các cảng khác trong nước và nước ngoài;

- *Khối lượng hàng hóa nhập cảng biển* là số tấn hàng hóa thực tế do tàu thuyền vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng biển và được xếp dỡ ra khỏi phương tiện đó;

- *Hàng hoá quá cảnh* là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp, trong đó:

+ *Hàng quá cảnh không xếp dỡ* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam và đi thẳng không được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam;

+ *Hàng quá cảnh xếp dỡ* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam và được xếp dỡ tạm thời qua cảng biển Việt Nam rồi đi tiếp (tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

0215. Công suất lắp đặt điện từ năng lượng gió, thủy triều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công suất lắp đặt điện từ năng lượng gió, thủy triều là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng gió, thủy triều được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyên qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Công suất lắp đặt điện từ năng lượng gió, thủy triều là khả năng sản xuất điện của nhà máy nên đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công suất;
- Loại năng lượng (Gió, thủy triều).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0216. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ven biển là phần diện tích mặt nước được quy lại để nuôi trồng thủy sản ở khu vực ven biển, được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính 01 lần, không cộng dồn theo vụ.

- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ven biển không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản ven biển như: Khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Quy ước:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ven biển được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thủy triều) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản biển chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thủy sản;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0217. Diện tích thu hoạch thủy sản nuôi trồng ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích thu hoạch thủy sản nuôi trồng ven biển trong kỳ là diện tích mặt nước ven biển được quây lại để thực hiện hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản nuôi trồng ven biển trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản nuôi trồng ven biển trong kỳ không bao gồm diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tủa thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0218. Diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là diện tích mặt nước mặn ven biển được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và tương đương.

Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP) là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ...

Diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là kết quả cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chứng nhận;
- Loại thủy sản biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0219. Sản lượng thủy sản khai thác biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản khai thác biển là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác biển trong kỳ báo cáo.

Sản lượng thủy sản khai thác biển là sản lượng thủy sản khai thác từ biển bằng các phương tiện cơ giới và không dùng phương tiện cơ giới (không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu), sẵn sàng cho tiêu dùng (cá, tôm, thủy sản khác còn tươi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản biển chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0220. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ven biển là khối lượng sản phẩm thủy sản hữu ích thu được từ các hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản ven biển trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thủy sản chủ yếu;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0221. Sản lượng khai thác dầu, khí

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng khai thác dầu, khí là tổng khối lượng dầu, khí khai thác được từ biển trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại sản phẩm (Dầu, khí).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Công Thương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0222. Sản lượng dầu thô được tinh chế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng dầu thô được tinh chế là tổng khối lượng dầu thô khai thác được từ biển sau đó được tinh luyện trong các nhà máy thành các sản phẩm tinh chế có thể sử dụng (như: Xăng, dầu, đạm,...) trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Công Thương.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0223. Trị giá xuất khẩu thủy sản biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xuất khẩu mặt hàng thủy sản biển là hàng thủy sản biển (có nguồn gốc từ khai thác biển hoặc nuôi trồng ven biển) của Việt Nam đưa ra nước ngoài.

Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Thị trường xuất khẩu được hiểu là nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng được chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng thủy sản biển xuất khẩu;
- Thị trường xuất khẩu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

0224. Doanh thu vận tải đường biển, kho bãi biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải đường biển, kho bãi biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải đường biển, kho bãi biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu vận tải hành khách đường biển là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường biển.

- Doanh thu vận tải hàng hoá đường biển là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường biển.

- Doanh thu dịch vụ kho bãi biển là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển, bao gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường biển là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển đường biển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường biển.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Doanh thu vận tải} & & \text{Doanh thu} & & & & & & \text{Doanh thu} \\ \text{đường biển, kho} & & \text{vận tải} & & \text{Doanh thu} & & \text{Doanh} & & \text{thu dịch} \\ \text{bãi và dịch vụ hỗ} & = & \text{hành} & + & \text{vận tải} & + & \text{thu dịch} & + & \text{dịch vụ hỗ} \\ \text{trợ vận tải đường} & & \text{khách} & & \text{hàng hóa} & & \text{vụ kho} & & \text{trợ vận tải} \\ \text{biển} & & \text{đường} & & \text{đường biển} & & \text{bãi biển} & & \text{đường} \\ & & \text{biển} & & & & & & \text{biển} \end{array}$$

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách đường biển được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường biển nhất định.

- Doanh thu vận tải hàng hoá đường biển được tính bằng số hàng hoá thực tế vận chuyển được bằng đường biển (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện).

- Doanh thu dịch vụ kho bãi biển được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hoá vận chuyển đường biển được tính bằng khối lượng hàng hoá bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường biển.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại dịch vụ (Vận tải đường biển/Kho bãi biển/Hỗ trợ vận tải đường biển).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0225. Doanh thu điện gió, thủy triều

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu điện gió, thủy triều là tổng số tiền thu được từ việc bán điện sản xuất ra từ các nhà máy điện gió, thủy triều trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng (Gió, thủy triều).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Công Thương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0226. Tỷ trọng năng lượng từ gió, thủy triều trong tổng cung năng lượng sơ cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng năng lượng từ gió, thủy triều trong tổng cung năng lượng sơ cấp là tỷ lệ phần trăm giữa năng lượng được tạo ra từ gió, thủy triều so với tổng cung năng lượng sơ cấp.

Năng lượng sơ cấp là năng lượng được khai thác hoặc thu được trực tiếp từ thiên nhiên, chưa qua quá trình chuyển đổi bao gồm nhiên liệu hóa thạch (như than đá, đá phiến dầu, than bùn và các sản phẩm than bùn, dầu thô và khí tự nhiên), nhiên liệu sinh học, rác thải, năng lượng hạt nhân, thủy điện, địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhiệt từ các máy bơm nhiệt thu được từ môi trường xung quanh.

Tổng cung năng lượng sơ cấp là tổng lượng năng lượng mà một quốc gia sử dụng trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng} & & & & & & \\ \text{cung} & & & & & & \\ \text{năng} & = & \text{Sản} & & \text{Nhập} & & \text{Xuất} & & \text{Dự trữ} & & \\ \text{lượng} & & \text{xuất} & + & \text{khẩu} & - & \text{khẩu} & - & \text{hàng hải,} & & \text{Chênh} \\ \text{sơ cấp} & & \text{năng} & & \text{lượng} & & \text{lượng} & & \text{hàng} & & \text{lệch tồn} \\ & & \text{lượng} & & \text{(gồm} & & \text{(gồm} & & \text{không} & & \text{kho (gồm} \\ & & \text{sơ cấp} & & \text{năng} & & \text{năng} & & \text{quốc tế} & & \text{năng} \\ & & \text{và} & & \text{lượng sơ} & & \text{lượng sơ} & & \text{(gồm} & & \text{lượng sơ} \\ & & \text{chuyển} & & \text{cấp và} & & \text{cấp và} & & \text{năng} & & \text{cấp và} \\ & & \text{đổi)} & & \text{chuyển} & & \text{chuyển} & & \text{lượng sơ} & & \text{chuyển} \\ & & & & \text{đổi)} & & \text{đổi)} & & \text{cấp và} & & \text{đổi)} \\ & & & & & & & & \text{chuyển} & & \\ & & & & & & & & \text{đổi)} & & \end{array}$$

Năng lượng từ gió, thủy triều là nguồn năng lượng được tạo ra từ gió, thủy triều.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng năng lượng từ gió,} \\ \text{thủy triều trong tổng cung} \\ \text{năng lượng sơ cấp (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Năng lượng từ gió, thủy triều} \\ \text{Tổng cung năng lượng sơ cấp} \end{array}}{\times 100}$$

Tổng cung năng lượng sơ cấp, năng lượng từ gió, thủy triều được tính bằng đơn vị tấn đầu tương đương (TOE).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng (Gió, thủy triều).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Công Thương;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công Thương;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0227. Tỷ trọng sản lượng điện từ năng lượng gió, thủy triều trên tổng sản lượng điện sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng sản lượng điện từ năng lượng gió, thủy triều trên tổng sản lượng điện sản xuất là tỷ lệ phần trăm giữa tổng sản lượng điện được sản xuất từ nguồn năng lượng gió, thủy triều so với tổng sản lượng điện sản xuất.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng sản lượng} \\ \text{điện từ năng lượng gió,} \\ \text{thủy triều trên tổng sản} \\ \text{lượng điện sản xuất} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng sản lượng điện sản xuất từ nguồn} \\ \text{năng lượng gió, thủy triều}}{\text{Tổng sản lượng điện sản xuất}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng (Gió, thủy triều).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Công Thương;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0228. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của du lịch biển, đảo trong tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của du lịch biển, đảo trong tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do du lịch biển, đảo tạo ra so với tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong kỳ báo cáo.

Du lịch biển đảo là loại hình du lịch được phát triển dựa trên những tiềm năng về biển, diễn ra trong các vùng có tiềm năng về biển đảo hướng tới thỏa mãn nhu cầu của con người về vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, tham quan, tắm biển, nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của du lịch biển, đảo trong tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của du lịch biển, đảo}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công Thương.

0229. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế biển trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế biển trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do các ngành kinh tế biển tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế biển trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế biển}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Kinh tế biển gồm tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra trên/trong biển, sử dụng các nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất hoặc cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho các hoạt động kinh tế diễn ra trên/trong biển.

Giá trị tăng thêm (VA) của kinh tế biển là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của các ngành kinh tế biển trong một thời gian nhất định (năm).

Các ngành kinh tế biển gồm:

	Ngành kinh tế biển
Các hoạt động kinh tế diễn ra trên/trong biển	Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các khoáng sản khác; Khai thác khoáng sản phi sống; Phát triển năng lượng tái tạo đại dương; Xây dựng công trình biển; Dịch vụ du lịch và giải trí trên biển; Dịch vụ vận tải biển...
Sử dụng nguồn lực từ biển trong quá trình sản xuất	Du lịch ven biển; chế biến thủy hải sản biển; chế biến dầu mỏ và khí đốt tự nhiên và các sản phẩm khai khoáng khác; công nghiệp hóa chất biển...
Cung cấp hàng hoá và dịch vụ cho các hoạt động kinh tế biển diễn ra	Sản xuất tàu thuyền các loại; Sản xuất các máy móc, dụng cụ và trang thiết bị hàng hải; Dịch vụ kinh doanh hàng hải; Dịch vụ hỗ trợ vận tải, cảng biển (quản lý, khai thác, cho thuê cảng biển); Xây dựng nhà máy ngoài khơi, dàn khoan, xây dựng giàn OSV; Dịch vụ kỹ thuật hàng hải; Dịch vụ bảo hiểm hàng hải; Hoạt động nghiên cứu và phát triển; Dịch vụ giáo dục và đào tạo; Hoạt động quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng biển...

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Công Thương.

0230. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế thuần biển trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế thuần biển trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do các ngành kinh tế thuần biển tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế thuần biển trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế thuần biển}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Kinh tế thuần biển bao gồm các ngành gắn trực tiếp với biển (như khai thác dầu và khí, khai thác hải sản, vận tải đường biển, du lịch biển) và liên quan với biển (đóng, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cảng biển, chế biến dầu khí và phát triển công nghiệp trên bờ,...).

Giá trị tăng thêm (VA) của kinh tế thuần biển là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của các ngành kinh tế biển thuần biển trong một thời gian nhất định (năm).

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế thuần biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0231. Tỷ lệ đóng góp giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đóng góp giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tạo ra so với tổng

sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đóng góp giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Giá trị tăng thêm là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong một thời gian nhất định (năm).

Giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển là tổng giá trị tăng thêm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Nhóm 03. Xã hội

0301. Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}}}$$

Trong đó:

- HDI : Chỉ số phát triển con người;
- $I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;
- $I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;
- $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$;
- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$;
- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$;
- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $HDI < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{sức\ khỏe} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - X_{tuổi}^{min}}{X_{tuổi}^{max} - X_{tuổi}^{min}} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{tuổi}^{thực}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{tuổi}^{min}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{tuổi}^{max}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;
- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{\text{bình quân}} = \frac{X_{bq}^{\text{thực}} - X_{bq}^{\text{min}}}{X_{bq}^{\text{max}} - X_{bq}^{\text{min}}} = \frac{X_{bq}^{\text{thực}} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{bq}^{\text{thực}}}{15}$$

Trong đó:

$I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{bq}^{\text{thực}}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{\text{kỳ vọng}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}}{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}} - X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}}{18}$$

Trong đó:

$I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{thực}}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{min}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{\text{kỳ vọng}}^{\text{max}}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{\text{giáo dục}} = \frac{I_{\text{bình quân}} + I_{\text{kỳ vọng}}}{2}$$

Trong đó:

$I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{\text{bình quân}}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{\text{kỳ vọng}}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(X_{GNI}^{\text{thực}}) - \ln(X_{GNI}^{\text{min}})}{\ln(X_{GNI}^{\text{max}}) - \ln(X_{GNI}^{\text{min}})} = \frac{\ln(X_{GNI}^{\text{thực}}) - \ln 100}{\ln 75000 - \ln 100}$$

Trong đó:

$I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số thu nhập;

\ln : Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{\text{thực}}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Điều tra doanh nghiệp;
- Báo cáo hành chính;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0302. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cho tổng dân số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển}}{\text{Tổng dân số của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển}} : 12$$

Thu nhập của hộ dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ dân cư và các thành viên của hộ dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển nhận được trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Thu nhập của hộ dân cư của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn thu;
- Nhóm thu nhập;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0303. Số lao động có việc làm trong các ngành kinh tế biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm trong các ngành kinh tế biển là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm trong các ngành kinh tế biển không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm trong các ngành kinh tế biển gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm trong các ngành kinh tế biển:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong các ngành kinh tế biển;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc trong các ngành kinh tế biển và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc trong các ngành kinh tế biển (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc trong các ngành kinh tế biển (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình trong các ngành kinh tế biển: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0304. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong các ngành kinh tế biển. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển so với tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của một lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0305. Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo có khả năng triển khai kỹ thuật ngoại khoa tương đương bệnh viện hạng 2

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo có khả năng triển khai kỹ thuật ngoại khoa tương đương bệnh viện hạng 2 là phần trăm số lượng bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo có khả năng triển khai kỹ thuật ngoại khoa tương đương bệnh viện hạng 2 so với số lượng bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo có khả năng triển khai kỹ thuật ngoại khoa tương đương bệnh viện hạng 2 (\%)} = \frac{\text{Số lượng bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo có khả năng triển khai kỹ thuật ngoại khoa tương đương bệnh viện hạng 2}}{\text{Số lượng bệnh viện, trung tâm y tế huyện đảo}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế;
- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0306. Tỷ lệ xã đảo độc lập có trạm y tế xã đạt chuẩn y tế vùng biển, đảo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ xã đảo độc lập có trạm y tế xã đạt chuẩn y tế vùng biển, đảo là phần trăm số lượng xã đảo độc lập có trạm y tế xã đạt chuẩn y tế vùng biển, đảo so với

số lượng xã đảo độc lập.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xã đảo độc lập có trạm y tế xã đạt chuẩn y tế vùng biển, đảo (\%)} = \frac{\text{Số lượng xã đảo độc lập có trạm y tế xã đạt chuẩn y tế vùng biển, đảo}}{\text{Số lượng xã đảo độc lập}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0307. Tỷ lệ tàu vận tải biển, tàu viễn dương thực hiện đầy đủ các quy định quốc tế về bảo đảm y tế biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tàu vận tải biển, tàu viễn dương thực hiện đầy đủ các quy định quốc tế về bảo đảm y tế biển là phần trăm số tàu vận tải biển, tàu viễn dương thực hiện đầy đủ các quy định quốc tế về bảo đảm y tế biển so với số tàu vận tải biển, tàu viễn dương đang hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu: Chiều dài tàu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giao thông vận tải;
- Phối hợp: Bộ Y tế.

Nhóm 04. Khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển

0401. Số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục đại học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp các ngành đào tạo liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục đại học là những sinh viên,

học viên cao học, nghiên cứu sinh được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp các ngành học liên quan đến kinh tế biển trong kỳ báo cáo.

Các ngành đào tạo liên quan đến kinh tế biển như: Công nghệ sinh học, hải dương học, khoa học môi trường, công nghệ kỹ thuật tàu thủy, kỹ thuật tàu thủy, kỹ thuật hàng hải, kỹ thuật biển, kỹ thuật y sinh, kỹ thuật điện, kỹ thuật thủy âm, kỹ thuật dầu khí, công nghệ chế biến thủy sản, kỹ thuật xây dựng công trình biển, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, quản lý thủy sản, khoa học thủy sản, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học hàng hải, quản lý tài nguyên và môi trường... theo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Giáo dục;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

0402. Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành học liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học viên, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành đào tạo liên quan đến kinh tế biển trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là những học viên, học sinh, sinh viên được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp các ngành học liên quan đến kinh tế biển trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Trình độ đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0403. Tỷ lệ chức danh thuyền viên đã có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ số lượng chức danh thuyền viên đã có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên theo quy định là số lượng thuyền viên đã có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên theo quy định so với tổng số người điều khiển phương tiện thủy nội địa.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Loại/hạng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

0404. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về biển là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác về biển.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng;

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;

- Khu vực hoạt động (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp/tổ chức dịch vụ/doanh nghiệp).

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), Bộ Tài chính.

Nhóm 05. Môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

0501. Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép nhận chìm ở biển là giấy phép đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp cho tổ chức, cá nhân được nhận chìm ở biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Loại vật, chất được nhận chìm ở biển được quy định trong Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển hiện hành.

Phương pháp tính: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cung cấp số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp; Cục Biển và Hải đảo Việt Nam tổng hợp số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật, chất được nhận chìm ở biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0502. Số vụ khai thác thủy sản biển bất hợp pháp đã được xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khai thác thủy sản biển bất hợp pháp là việc khai thác thủy sản biển vi phạm các quy định về khai thác thủy sản quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản năm 2017. Hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:

- Khai thác thủy sản không có giấy phép;
- Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
- Khai thác trái phép thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
- Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;
- Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;
- Không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;
- Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;
- Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;
- Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;
- Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và

bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

- Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn số vụ khai thác thủy sản biển bất hợp pháp đã được xử lý trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Hành vi vi phạm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0503. Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Sự cố dầu tràn là hiện tượng dầu từ các phương tiện chứa khác nhau thoát ra ngoài môi trường tự nhiên do sự cố kỹ thuật, thiên tai hoặc do con người gây ra không kiểm soát được.

Thống kê sự cố dầu tràn vùng biển, ven biển và cửa sông qua 03 thông số: Loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng (km²).

Khối lượng dầu tràn là tổng khối lượng dầu bị trôi, tràn ra mặt vùng biển, ven biển hoặc cửa sông của khu vực đó.

Diện tích bị ảnh hưởng là tổng số km² mặt nước biển bị ảnh hưởng trực tiếp do dầu tràn.

b) Sự cố hóa chất rò rỉ trên biển là hiện tượng trong môi trường nước biển xuất hiện các hóa chất (do hoạt động của con người) với khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố hóa chất rò rỉ trên biển qua 03 thông số: Loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng (km²).

Khối lượng hóa chất rò rỉ là tổng khối lượng hóa chất được thống kê đã bị rò rỉ/thất thoát ra môi trường biển của khu vực đó.

Diện tích bị ảnh hưởng là tổng số km² mặt nước biển của khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp do hóa chất rò rỉ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức (dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển);
- Vùng biển (theo tọa độ địa lý);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0504. Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vùng bờ là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.

Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm các chương trình có phạm vi liên tỉnh và các chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Về phạm vi, nội dung chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ theo quy định tại Điều 34 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Số liệu thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp được tổng hợp từ các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0505. Tỷ lệ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt các quy chuẩn môi trường (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

b) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp đạt quy chuẩn môi trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Phối hợp:
 - + Bộ Công Thương;
 - + Bộ Y tế (cung cấp chất thải độc hại ngành Y tế).

0506. Tỷ lệ khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định.

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Khu đô thị là khu vực xây dựng một hay nhiều khu chức năng của đô thị, được giới hạn bởi các ranh giới tự nhiên, ranh giới nhân tạo hoặc các đường chính đô thị. Khu đô thị bao gồm: Các đơn vị ở; các công trình dịch vụ cho bản thân khu đô thị đó; có thể có các công trình dịch vụ chung của toàn đô thị hoặc cấp vùng.

Tỷ lệ khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững là phần trăm số lượng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững so với số lượng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững (\%)}}{\text{Số lượng khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 5 năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Xây dựng;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

0507. Số khu, diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn biển là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển (khoản 6 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017).

Khu bảo tồn biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Việc phân cấp khu bảo tồn biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích các khu bảo tồn biển so với tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

Thống kê số khu và diện tích các khu bảo tồn biển trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình khu bảo tồn biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0508. Diện tích rừng ngập mặn ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng ngập mặn ven biển là tổng diện tích rừng phát triển ven bờ biển có nước triều mặn ngập thường xuyên hoặc định kỳ của các tỉnh, thành phố ven biển tại Việt Nam.

Thống kê diện tích rừng ngập mặn ven biển trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Điều tra thống kê.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

0509. Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu vực biển nhất định là một phần của vùng biển Việt Nam bao gồm khối nước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, có ranh giới xác định, được quy hoạch để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật.

Diện tích khu vực biển được giao, cho thuê bao gồm toàn bộ diện tích khu vực biển đang được tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng khu vực biển;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0510. Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích vùng biển được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000 là phần trăm diện tích vùng biển được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000 so với tổng diện tích vùng biển Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000 (\%)} = \frac{\text{Diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản theo tỷ lệ bản đồ 1:500.000}}{\text{Tổng diện tích vùng biển Việt Nam}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 5 năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0511. Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biển được phục hồi là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích hệ sinh thái biển suy thoái được phục hồi so với tổng diện tích hệ sinh thái biển suy thoái.

Hệ sinh thái biển là tổ hợp các quần xã sinh vật biển, môi trường biển, các sinh vật biển tương tác với môi trường biển tạo để tạo nên chu trình vật chất (chu trình sinh, địa, hóa và sự chuyển hóa của năng lượng ở biển), bao gồm: Các hệ sinh thái gần bờ (như ruộng muối, bãi bồi, đồng cỏ biển, rừng ngập mặn, hệ thống bãi triều đá và các rạn san hô ngầm...), các hệ sinh thái xa bờ (bao gồm các hệ sinh thái ngoài khơi, đại dương, nước biển bề mặt, biển sâu, miệng phun thủy nhiệt đại dương và đáy biển...). Các hệ sinh thái biển được đặc trưng bởi quần xã sinh vật liên kết với chúng và môi trường vật chất của chúng.

Hệ sinh thái bị suy thoái là hiện trạng hệ sinh thái bị tác động lớn từ yếu tố khách quan và chủ quan khiến các hệ sinh thái ngày càng thu hẹp, tính đa dạng sinh học nghèo nàn, có thể dẫn đến tiệt chủng các loại thực vật, động vật nằm trong danh mục cần ưu tiên bảo vệ.

Hệ sinh thái được phục hồi là hiện trạng hệ sinh thái bị suy thoái đã được phục hồi, tái tạo trở thành nơi có sự sống tương đương với thời gian trước suy thoái.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái biến suy thoái được phục hồi (\%)} = \frac{\text{Diện tích hệ sinh thái biến suy thoái được phục hồi}}{\text{Diện tích hệ sinh thái biến suy thoái}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Hệ sinh thái biển.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.